

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIZ GROUP**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN BIZ GROUP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BIZ GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109999238

**3. Ngày thành lập:** 17/05/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 4 ngõ 153 Phố Trần Cung, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0916863138

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                            | 4511     |
| 2.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                    | 4512     |
| 3.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4520     |
| 4.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                             | 4530     |
| 5.  | Bán mô tô, xe máy<br>(loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4541     |
| 6.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4542     |
| 7.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                          | 4543     |
| 8.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                             | 4610     |
| 9.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4632     |
| 10. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4633     |
| 11. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự - Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649     |
| 12. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4651     |
| 13. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4652     |
| 14. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4659     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 15. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: - Bán buôn xi măng - Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi - Bán buôn kính xây dựng - Bán buôn sơn, vécni - Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh - Bán buôn đồ ngũ kim                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4663 |
| 16. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>Bán buôn cao su<br>Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại<br>Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                               | 4669 |
| 17. | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi<br>(trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8220 |
| 18. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8230 |
| 19. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8292 |
| 20. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8299 |
| 21. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8531 |
| 22. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8532 |
| 23. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8533 |
| 24. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; - Các dịch vụ dạy kèm( gia sư); - Giáo dục dự bị; - Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém; - Các khoá dạy về phê bình đánh giá chuyên môn; - Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; - Dạy lái xe cho những người không hành nghề lái xe; - Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;; (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép) | 8559 |
| 25. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8560 |
| 26. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(Trừ hoạt động của các nhà báo độc lập và các hoạt động Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 9000 |
| 27. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 9511 |
| 28. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 9512 |
| 29. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 9521 |
| 30. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 9522 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                          |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 31. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                    | 6201        |
| 32. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                      | 6202        |
| 33. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                          | 6209        |
| 34. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                       | 6311        |
| 35. | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí theo Điều 3,4 Luật Báo chí)                                                                                                                                                                     | 6312(Chính) |
| 36. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;<br>- Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí; (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra)  | 6399        |
| 37. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>Tư vấn bất động sản (Điều 74 Luật kinh doanh bất động sản 2014)<br>Môi giới bất động sản (Điều 62,63,64,65,66,67,68 Luật kinh doanh bất động sản 2014) | 6820        |
| 38. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                 | 7020        |
| 39. | Quảng cáo<br>(Trừ quảng cáo nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                | 7310        |
| 40. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                 | 7320        |
| 41. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                   | 7710        |
| 42. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>(Trừ thuốc lá ngoại)                                                                                             | 4711        |
| 43. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                       | 4719        |
| 44. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                        | 4721        |
| 45. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                         | 4722        |
| 46. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                           | 4723        |
| 47. | In ấn<br>(trừ các loại hình Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                | 1811        |
| 48. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                 | 1812        |
| 49. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                               | 2610        |
| 50. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                | 2620        |
| 51. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                       | 2640        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 52. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: - Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ - Bán lẻ hàng gốm sứ, thủy tinh lưu động hoặc tại chợ - Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh lưu động hoặc tại chợ - Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ lưu động hoặc tại chợ | 4789 |
| 53. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                         | 4791 |
| 54. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                    | 4799 |
| 55. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5210 |
| 56. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5510 |
| 57. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                           | 5610 |
| 58. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                     | 5621 |
| 59. | Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                       | 5629 |
| 60. | Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                    | 5630 |
| 61. | Xuất bản phần mềm (Loại trừ xuất bản phẩm (Luật xuất bản))                                                                                                                                                                                                                                                   | 5820 |
| 62. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình (Trừ sản xuất phim truyền hình)                                                                                                                                            | 5911 |
| 63. | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Hoạt động phát hành phim, băng video (Trừ hoạt động báo chí và phát hành chương trình truyền hình)                                                                                                                    | 5913 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 64. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết:<br>Hoạt động của các điểm truy cập internet<br>Hoạt động viễn thông khác chưa được phân vào đâu:<br>- Cung cấp các ứng dụng viễn thông chuyên dụng như theo dõi hoạt động vệ tinh, đo xa và các trạm rada;<br>- Điều hành các trạm đầu cuối vệ tinh và các trạm liên hợp nối với một hoặc nhiều hệ thống thông tin mặt đất và khả năng truyền/nhận viễn thông từ hệ thống vệ tinh;<br>- Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet);<br>- Bán lại hạ tầng viễn thông, mạng cung cấp (mà không thực hiện cung cấp dịch vụ). | 6190 |
| 65. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7730 |
| 66. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7911 |
| 67. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: - Điều hành tua du lịch nội địa, - Điều hành tua du lịch quốc tế. (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7912 |
| 68. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7990 |
| 69. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8020 |
| 70. | Sản xuất đồ chơi, trò chơi<br>(trừ các loại đồ chơi có hại cho sự giáo dục, phát triển nhân cách và sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự, an toàn xã hội)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3240 |
| 71. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4741 |
| 72. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4742 |
| 73. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4752 |
| 74. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4759 |
| 75. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4761 |
| 76. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4772 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

*Chín tỷ đồng*

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 900.000

## 8. Cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông         | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                                       | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ THU THẢO | C4 – Khu A – Tập thể Học viện Quân Y, Tổ dân phố 7, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 27.000     | 270.000.000           | 3,000     | 033189002766                                                                                |         |
|     |                     |                                                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                                              | Tổng số                   | 27.000     | 270.000.000           | 3,000     |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                                              |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN ĐỨC TRUNG    | Số 5 ngõ 41 đường Trần Duy Hưng, Tổ 12, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam          | Cổ phần phổ thông         | 468.000    | 4.680.000.000         | 52,000    | 033087007762                                                                                |         |
|     |                     |                                                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                                              | Tổng số                   | 468.000    | 4.680.000.000         | 52,000    |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                                              |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                |                                                                                              |                           |         |               |        |           |
|---|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|-----------|
| 3 | DƯƠNG DUY LONG | Số 4, ngõ 153, phố Trần Cung, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 405.000 | 4.050.000.000 | 45,000 | 013584124 |
|   |                |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                |                                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                |                                                                                              | Tổng số                   | 405.000 | 4.050.000.000 | 45,000 |           |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: DƯƠNG DUY LONG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 15/06/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 013584124

Ngày cấp: 16/08/2012 Nơi cấp: Công an Thành phố Hà Nội

Địa chỉ thường trú: Số 4, ngõ 153, phố Trần Cung, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 4, ngõ 153, phố Trần Cung, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội